TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2017/DSPT
Ngày: 28/9/2017
V/V: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Trần Khánh Hồng và ông Phùng Văn Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Thúy-thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam-Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DSST ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện D1, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46/QĐPT-DS ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T–sinh năm 1950;

Trú tại: Xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông K–Luật sư thuộc văn phòng Luật sư V1, Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt có gửi bài phát biểu đến Tòa án).

2. Bị đơn: Ông M sinh 1959;

Trú tại: Xóm A1, xã B1, huyện Đ1, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà H– Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư V2, Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. *(có mặt tại phiên tòa)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà LQ1, sinh năm 1972;

Trú tại: Xóm A2, xã B2, D2, Bắc Giang (vắng mặt).

3.2. Bà LQ2, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm LH, xã VH, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Bà LQ3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

3.4. Bà LQ4, sinh năm 1977 (vắng mặt).

3.5. Anh LQ5, sinh năm 1980 (có mặt)

3.6. Anh LQ6, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Đều trú tại: Xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên.

3.7. Chị LQ7, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Trú tại: xã B3, huyện D3, Thái Nguyên. (bà LQ1, bà LQ2, bà LQ3, bà LQ4, anh LQ6, chị LQ7 vắng mặt và đều ủy quyền cho bố đẻ là ông T. Ông T có mặt tại phiên tòa).

3.8. Ông LQ8, sinh năm 1931(vắng mặt).

3.9. Ông LQ9, sinh năm 1975 (có mặt).

3.10. Bà LQ10, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Đều trú tại: Xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên. (Ông LQ8, bà LQ10 vắng mặt và đều ủy quyền cho ông LQ9. Ông LQ9 có mặt tại phiên tòa).

3.11. UBND huyện D1, tỉnh Thái Nguyên;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Y–Phó Chủ tịch UBND huyện D1 (Giấy ủy quyền số 683 ngày 10/8/2015). Bà Y vắng mặt tại phiên tòa, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông C1, sinh năm 1970 (có mặt).

4.2. Ông C2, sinh năm 1953 (vắng mặt).

4.3. Ông C3, sinh năm 1958 (có mặt).

4.4. Ông C4, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Đều trú tại: Xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên

4.5. Ông C5, sinh năm 1957- Cán bộ Địa chính xã (vắng mặt).

4.6 Ông C6 (vắng mặt).

Trú tại: Xóm LC, xã VH, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên.

4.7 Ông C7-sinh năm 1963 (có mặt).

Trú tại: Xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, **nguyên đơn** ông T trình bày: Năm 1992, ông được Nhà nước giao đất, giao rừng theo Quyết định số 857/QĐ-UB ngày 20/9/1992, trong đó có lô **6a** với diện tích là 0,3 ha thuộc Xóm A1, xã B1 liền kề với lô số **6**, diện tích 0,6 ha của ông LQ8. Ngày 28/5/1994, ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C378782 trong đó có diện tích đất rừng trên. Năm 2006, UBND xã B1 đã tiến hành đo đạc lại đất đai của xã, thời điểm đó ông M là trưởng xóm, ông M đã nhận lô đất 6a là đất của ông M. Lô 6a diện tích là 0,3 ha này trên

bản đồ địa chính 2006 là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.468m^2. Trên bản đồ và sổ kê khai các loại đất, chủ sử dụng thì thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.468m^2 mang tên ông M. Ngày 18/12/2009, ông M đã bán cây cối trên thửa đất mang tên ông M và phát trắng vườn rừng của ông. Nay ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông M phải trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất rừng thuộc lô 6a, nay là thửa số 30, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.468m^2 tại xóm A1, xã B1 và bồi thường tài sản do ông M đã chặt bán năm 2009. Quá trình giải quyết tại Tòa án ông không yêu cầu đòi bồi thường tài sản là cây rừng mà ông M đã chặt bán năm 2009 nữa.

Bị đơn ông M trình bày: Toàn bộ diện tích ông T đang khởi kiện (thửa số 30, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.468m^2) là của ông LQ8 (bố đẻ ông). Nguồn gốc là năm 1988, bố ông được Nhà nước cấp sổ lâm bạ với diện tích đất 02 ha. Năm 1992, bố ông có Quyết định giao đất, giao rừng lô số 6, diện tích 0,6ha, trong đó có phần đất nay là thửa số 30, tờ bản đồ số 5 lúc đó đang tra mố nên không kê khai, do đó không có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông LQ8. Năm 2009, bố ông và em trai ông có khai thác số cây trên đất rừng để trồng mới còn bản thân ông không liên quan đến việc khai thác cây rừng này. Việc ông có tên trên bản đồ địa chính và sổ kê khai các loại đất, chủ sử dụng đất của xã đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 5 là do năm 2006 xã B1 có chủ trương đo đạc lại bản đồ, bố ông có nói là chia đất cho các con nên ông được bố đẻ chia cho phần đất là thửa 30 nói trên. Tuy nhiên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông LQ8 và từ đó đến nay diện tích đất này vẫn do bố ông và em trai ông là LQ9 quản lý, sử dụng. Nếu ông T muốn khởi kiện thì kiện ông LQ8. Còn ông không tranh chấp hay lấn chiếm đất rừng với ông T nên không nhất trí theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.1. Ông LQ9 khai: Ông là người đại diện theo ủy quyền của ông LQ8 ông là em ruột của ông M, con ông LQ8. Ông LQ9 có đồng quan điểm với ông M. Toàn bộ diện tích đất ông T khởi kiện là của ông LQ8. Hiện nay bố ông đã già nên giao cho ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác. Nguồn gốc diện tích đất này là do ông LQ8 được nhà nước cấp năm 1988 theo sổ lâm bạ. Năm 1992, bố ông được nhà nước giao đất rừng, diện tích đất còn lại đang tra mố trồng sắn nên không kê khai. Do đó, năm 1994 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bố ông chỉ có diện tích 0,6 ha đất rừng. Còn việc ông M có tên trên bản đồ địa chính là do năm 2006, khi đo tổng diện tích đất của ông LQ8 là 02 ha, bố ông có ý định chia cho anh M, anh C1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên anh M mới có tên trên bản đồ. Từ khi ông T khởi kiện đến nay, phần đất này không ai canh tác theo yêu cầu của xã. Ông không đồng ý với đơn khởi kiện của ông T vì diện tích đất này từ trước đến nay là của bố ông.

1.2. Bà LQ10 (vợ ông M) khai: Bà xác định lô đất rừng số 30, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.468m^2 thuộc Xóm A1, xã B1, huyện D1 là của bố ông M cho hai vợ chồng bà từ năm 2006, khi đo đạc bản đồ năm 2006 thì chồng bà là ông M nhận đất và đứng tên trên bản đồ, còn thực tế vợ chồng bà chưa sử dụng đất ngày nào. Nay ông T đòi đất của vợ chồng bà, bà không nhất trí, bà cho rằng bản thân bà không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên không tham gia phiên tòa.

1.3. Bà LQ1, bà LQ2, bà LQ3, bà LQ4, anh LQ5, anh LQ6, chị LQ7 đều là con đẻ của ông T và đều nhất trí như ý kiến của ông T.

1.4. Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện D1 (bà Y) trình bày: UBND huyện D1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối với thửa đất rừng 6a, diện tích 0,3ha là theo đúng trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do sơ xuất trong khâu lập danh sách kê khai và viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên trong phần cuối trang 3 có ghi là lô số 6 nhưng thực tế là lô 6a. Đối chiếu với bản đồ giao đất giao rừng năm 1992, sổ tổng hợp giao đất, giao rừng với bản đồ địa chính số 5 xã B1 năm 2006 thì vị trí lô 6a, diện tích 0,3 ha bản đồ giao đất, giao rừng năm 1992 nay theo bản đồ địa chính năm 2006 là vị trí tại thửa 30, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.468m^2. Diện tích chênh lệch tăng 468m^2 là do phương pháp đo đạc giữa hai thời kỳ khác nhau. Ông LQ8 được cấp sổ lâm bạ năm 1988 diện tích 02 ha đất rừng tự nhiên. Năm 1992 ông LQ8 được UBND huyện giao đất, giao rừng 0,6 ha thuộc lô số 06. Phần diện tích đất rừng không thể hiện lô, số nên không có cơ sở để xác định diện tích 0,6 ha ông LQ8 được cấp năm 1994 có nằm trong vị trí đất 02 ha được cấp năm 1988 hay không.

Với nội dung nêu trên tại bản án số 03/2017/DSST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện D1, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử:

Áp dụng: Điều 25, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 256, 260, 688 Bộ luật Dân sự nă 2005; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10 của UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất rừng của ông T đối với ông M.

Buộc ông M trả cho ông T diện tích đất 0,3ha đất rừng thuộc lô 6a, tờ bản đồ giao đất giao rừng năm 1992. (Theo bản đồ địa chính năm 2006 là thửa số 30, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.468m^2), tại xóm A1, xã B1, huyện D1.

Công nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với diện tích 0,3ha đất rừng thuộc lô 6a, tờ bản đồ giao đất giao rừng năm 1992. (Theo bản đồ địa chính năm 2006 là thửa số 30, tờ bản đồ số 05), tại xóm A1, xã B1, huyện D1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D1cấp ngày 28/5/1994. Tạm giao cho

ông T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 468m^2 đất rừng tại thửa số 30, tờ bản đồ số 5 (phần đất chênh lệch tăng lên do chưa được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông T đối với ông M do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện. Ông T vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết lại đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ.

3. Kiến nghị UBND huyện D1, tỉnh Thái Nguyên đính chính ghi đúng vị trí lô 6a trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01007 ngày 28/5/1994 của ông T vì có sơ xuất trong khâu kê khai lập danh sách và viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Án phí: Buộc ông M phải chịu 2.254.200đ án phí DSST. Ông T không phải chịu án phí DSST, được trả lại 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004822 ngày 14/3/2012 và được trả lại 1.127.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004629 ngày 12/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D1. Tổng số tiền ông T được trả lại 1.327.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/5/2017, ông M và ông LQ9 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2017/DSST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M và ông LQ9 vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Đối với kháng cáo của ông M và ông LQ9 thấy rằng:

Theo Quyết định giao đất, giao rừng số 857/QĐ/UB ngày 20/9/1992 của UBND huyện D1 thì ông T được Nhà nước giao đất giao rừng tại 04 lô (2, 3, 9 và lô số 6a) tổng cộng 12 ha, trong đó lô số 6a có diện tích là 0,3 ha. Ngày 28/5/1994 ông T được UBND huyện D1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 lô đó là: lô 2, 3, 9 và lô số 6 (không có lô 6a). Cũng tại Quyết định giao đất, giao rừng số 857/QĐ/UB ngày 20/9/1992 của UBND huyện D1 thì ông LQ8 được Nhà nước giao đất giao rừng tại lô số 6 có diện tích là 0,6 ha. Ngày 28/5/1994 ông LQ8 cũng được UBND huyện D1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với **lô số 6** diện tích 0,6ha. Như vậy, ông T và ông LQ8 đều được UBND huyện D1 cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đối với **lô số 6**. Căn cứ vào Quyết định giao đất, giao rừng số 857/QĐ/UB ngày 20/9/1992 của UBND huyện D1 thì ông LQ8 không được giao lô số 6a. Căn cứ vào Bản đồ địa chính xã B1 lập năm 2006 thì lô số 6a có diện tích là 0,3 ha thuộc thửa số 30, tờ bản đồ số 5 có diện tích 3.468m^2. Căn cứ vào Quyết định giao đất, giao rừng số 857/QĐ/UB ngày 20/9/1992 của UBND huyện D1 thì ông LQ8 được giao lô số 6. Căn cứ vào Bản đồ địa chính xã B1 lập năm 2006 thì lô số 6 có diện tích là 0,6 ha thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 5 có diện tích 6.644m^2. Như vậy lô số 6 và lô số 6a không nằm trùng lên nhau. Tại công văn số 271/UBND-TNMT ngày 22/3/2017 của UBND huyện D1 cho biết: " Qua đối chiếu bản đồ giao đất giao rừng năm 1992, sổ tổng hợp giao đất, giao rừng thống kê theo phân chia xã B1 năm 1992 và tờ bản đồ địa chính số 5 xã B1 năm 2006 thì vị trí lô 6a, diện tích 0,3 ha chính là vị trí tại thửa 30, diện tích 3.468m^2. Diện tích chênh lệch 468m^2 là do phương pháp đo đạc giữa hai thời kỳ khác nhau. Về việc hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và ông LQ8 đều ghi cấp đất rừng tại lô số 6 là do khi kê khai lập danh sách và viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự viết nhầm, cấp cho ông T là lô số 6a không phải là lô số 6. Được thể hiện tại Biên bản giao đất giao rừng số 321 ngày 20/9/1992 và quyết định giao đất đất, giao rừng số 857/QĐ/UB ngày 20/9/1992 của UBND huyện D1 thể hiện ông T được giao tổng diện tích 12 ha trong đó có lô 6a với diện tích 0,3ha. Khi ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 tổng diện tích của 04 lô là 12 ha trùng khớp với diện tích trong biên bản và quyết định giao đất, giao rừng cho ông T từ năm 1992". Mặt khác ông C5 là cán bộ địa chính xã B1, cũng cho biết năm 1992 ông T được giao đất giao rừng tại lô 6a, diện tích 0,3ha, đối chiếu với bản đồ địa chính đo đạc năm 2006 là thửa 30, tờ bản đồ số 05, diện tích là 3.468m^2. Về đất của ông M, trong quyết định giao đất, giao rừng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có lô 6a. Năm 2006 khi đo đạc lại bản đồ địa chính thì ông M nhận và ký vào sổ thống kê diện tích loại đất chủ sử dụng đất theo hiện trạng đất lâm nghiệp, ông M đã nhận thửa số 30 tờ bản đồ số 05, diện tích 3.468m^2, ông M nói rằng là do bố ông là ông LQ8 cho ông nhưng chưa sang tên. Qua kiểm tra đất của ông LQ8, năm 1992 ông LQ8 được giao đất giao rừng, năm 1994 ông được cấp quyền sử dụng đất có lô số 6, diện tích 0,6ha, ở sát liền kề với lô 6a của ông T. Năm 2006 khi đo đạc lại bản đồ địa chính thì lô số 6 của ông LQ8 ứng với thửa số 37, tờ bản đồ số 05, diện tích 6.644m^2.

Tổng hợp các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông T buộc ông M phải trả lại cho ông T lô số 6a, diện tích 0,3ha theo bản đồ giao đất, giao rừng năm 1992 và nay là thửa 30, diện tích 3.468m^2 thuộc tờ bản đồ số 5 xã B1, huyện D1 cho ông T là có căn cứ.

Ông M khai nguồn gốc thửa số 30, diện tích 3.468m^2 thuộc tờ bản đồ số 5 xã B1 huyện D1 có nguồn gốc của bố ông M cho ông từ năm 2006 là không có căn cứ, bởi vì diện tích ông LQ8 được giao đất, giao rừng theo quyết định số 857/QĐ/UB ngày 20/9/1992 của UBND huyện D1 thì ông LQ8 chỉ được giao lô số 6 diện tích 0,6ha nay theo bản đồ địa chính năm 2006 là thửa số 37, diện tích 6.644m^2 vẫn còn nguyên vẹn, thậm chí diện tích còn tăng lên. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông M và ông LQ9, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện D1.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có gửi bài phát biểu, trong đó thể hiện quan điểm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông M và ông LQ9 là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị: Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về tư cách của bị đơn là không đúng vì ông LQ8 là người sử dụng, thì ông LQ8 phải là bị đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm số 03 của Tòa án huyện D1 là không có căn cứ bởi vì diện tích tranh chấp giữa ông T và ông M trên giấy tờ thể hiện ông M vào năm 2006 khi đo đạc lại bản đồ địa chính thì ông M nhận và ký vào sổ thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng đất lâm nghiệp, ông M đã nhận thửa số 30 tờ bản đồ số 05, diện tích 3.468m^2, là của ông M vì vậy xác định ông M là bị đơn và buộc ông M phải trả lại đất cho ông T là đúng.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán–Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: Bác kháng cáo của ông M và ông LQ9 giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bác kháng cáo của ông M và ông LQ9. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2017/DSST ngày 27/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện D1, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng: Điều 147, 148 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 256, 688 Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất rừng của ông T đối với ông M.

Buộc ông M trả cho ông T diện tích đất 0,3ha đất rừng thuộc lô 6a, tờ bản đồ giao đất giao rừng năm 1992. (Theo bản đồ địa chính năm 2006 là thửa số 30, tờ bản đồ số 05, diện tích 3.468m^2), tại Xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên

2. Công nhận quyền sử dụng đất của ông T đối với diện tích 0,3ha đất rừng thuộc lô 6a, tờ bản đồ giao đất, giao rừng năm 1992. (Theo bản đồ địa chính năm 2006 là thửa số 30, tờ bản đồ số 05), tại xóm A1, xã B1, huyện D1, tỉnh Thái Nguyên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D1 cấp ngày 28/5/1994. Giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 468m^2 đất rừng tại thửa số 30, tờ bản đồ số 5 (phần đất chênh lệch tăng lên do chưa được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông T đối với ông M do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện. Ông T vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ.

4. Kiến nghị UBND huyện D1, tỉnh Thái Nguyên đính chính ghi đúng vị trí lô 6a trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01007 ngày 28/5/1994 của ông T vì có sơ xuất trong khâu kê khai lập danh sách và viết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Án phí: Buộc ông M phải chịu 2.254.200đ (hai triệu, hai trăm năm mươi tư nghìn, hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông T không phải chiu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004822 ngày 14/3/2012 và được trả lại 1.127.000đ (một triệu, một trăm hai mươi bẩy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004629 ngày 12/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D1. Buộc ông M và ông LQ9 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm. Xác nhận ông M và ông LQ9 đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0015724 và số 0015725 ngày 24/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D1, tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện D1;
- THADS huyện D1;
- UBND huyện D1;
- UBND xã B1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quế